

Ngày thi: 26/04/2012

| ST<br>T | MSV       | Họ và tên        |        | Lớp    | ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%) |   |     |   |     |   |   |   | ĐIỂM TỔNG KẾT |     | Ghi chú       |     |
|---------|-----------|------------------|--------|--------|----------------------------|---|-----|---|-----|---|---|---|---------------|-----|---------------|-----|
|         |           |                  |        |        | A                          | P | Q   | H | L   | M | I | G | F             | SỐ  |               | CHỮ |
|         |           |                  |        |        | 10                         |   | 10  |   | 25  |   |   |   | 55            | 100 |               |     |
| 1       | 152317473 | Dương Thị Kim    | Ngân   | B16KKT | 0                          |   | 0   |   | 0   |   |   |   | HP            | 0.0 | Không         |     |
| 2       | 152317481 | Huỳnh Thị Quỳnh  | Như    | B16KKT | 10                         |   | 8.3 |   | 3   |   |   |   | 9.5           | 7.8 | Bảy phẩy Tám  |     |
| 3       | 152317501 | Trương Thị       | Thủy   | B16KKT | 10                         |   | 7.8 |   | 9   |   |   |   | 7             | 7.9 | Bảy phẩy Chín |     |
| 4       | 162310372 | Nguyễn Thị Thu   | Ba     | B16KKT | 10                         |   | 9   |   | 8   |   |   |   | V             | 0.0 | Không         |     |
| 5       | 162310373 | Võ Quang Thanh   | Bình   | B16KKT | 10                         |   | 6.5 |   | 6   |   |   |   | 4             | 5.4 | Năm phẩy Bốn  |     |
| 6       | 162310374 | Lê Thị Hoàng     | Cúc    | B16KKT | 10                         |   | 8.8 |   | 4   |   |   |   | 2             | 0.0 | Không         |     |
| 7       | 162310376 | Huỳnh Thị Phương | Dung   | B16KKT | 10                         |   | 6.4 |   | 10  |   |   |   | 7             | 8.0 | Tám           |     |
| 8       | 162310379 | Nguyễn Tiến      | Dũng   | B16KKT | 0                          |   | 0   |   | 0   |   |   |   | HP            | 0.0 | Không         |     |
| 9       | 162310380 | Ngô Thị          | Đoan   | B16KKT | 10                         |   | 6.8 |   | 0   |   |   |   | 5.5           | 4.7 | Bốn phẩy Bảy  |     |
| 10      | 162310382 | Nguyễn Thị Thúy  | Hà     | B16KKT | 10                         |   | 7.8 |   | 8.5 |   |   |   | 3.5           | 0.0 | Không         |     |
| 11      | 162310384 | Lê Thị Mỹ        | Hằng   | B16KKT | 10                         |   | 9.8 |   | 7.5 |   |   |   | 3.8           | 0.0 | Không         |     |
| 12      | 162310385 | Dương Thị Thu    | Hồng   | B16KKT | 10                         |   | 9.5 |   | 8   |   |   |   | 10            | 9.5 | Chín phẩy Năm |     |
| 13      | 162310386 | Phan Thị         | Huyền  | B16KKT | 10                         |   | 7.5 |   | 7   |   |   |   | 5             | 6.3 | Sáu phẩy Ba   |     |
| 14      | 162310387 | Nguyễn Thị Thu   | Hương  | B16KKT | 10                         |   | 8.8 |   | 7.5 |   |   |   | 7.5           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |     |
| 15      | 162310389 | Lê Trung         | Kiệt   | B16KKT | 10                         |   | 6.1 |   | 5.5 |   |   |   | V             | 0.0 | Không         |     |
| 16      | 162310392 | Phan Thị Mỹ      | Linh   | B16KKT | 7                          |   | 6.8 |   | 9   |   |   |   | 8             | 8.0 | Tám           |     |
| 17      | 162310395 | Nguyễn Thị Hiền  | Lương  | B16KKT | 10                         |   | 6.4 |   | 6   |   |   |   | 4.3           | 5.5 | Năm phẩy Năm  |     |
| 18      | 162310396 | Hoàng Mai        | Ly     | B16KKT | 10                         |   | 7.8 |   | 8   |   |   |   | 5.5           | 6.8 | Sáu phẩy Tám  |     |
| 19      | 162310398 | Ngô Thị Tuyết    | Mai    | B16KKT | 10                         |   | 6.4 |   | 9.5 |   |   |   | 6.5           | 7.6 | Bảy phẩy Sáu  |     |
| 20      | 162310400 | Lê Thị           | Nga    | B16KKT | 10                         |   | 9   |   | 9.5 |   |   |   | 6.5           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |     |
| 21      | 162310401 | Đỗ Bảo           | Ngân   | B16KKT | 8                          |   | 9.8 |   | 8.5 |   |   |   | V             | 0.0 | Không         |     |
| 22      | 162310406 | Trương Thị       | Oanh   | B16KKT | 10                         |   | 8.8 |   | 8   |   |   |   | 10            | 9.4 | Chín phẩy Bốn |     |
| 23      | 162310408 | Đỗ Hoài          | Phương | B16KKT | 7                          |   | 8.3 |   | 8.5 |   |   |   | 5.3           | 6.6 | Sáu phẩy Sáu  |     |
| 24      | 162310409 | Trần Thị         | Phương | B16KKT | 10                         |   | 8   |   | 8   |   |   |   | 9             | 8.8 | Tám phẩy Tám  |     |
| 25      | 162310413 | Nguyễn Thị       | Sơn    | B16KKT | 8                          |   | 9.5 |   | 9   |   |   |   | 7.5           | 8.1 | Tám phẩy Một  |     |
| 26      | 162310414 | Trịnh Hưng Thái  | Sơn    | B16KKT | 10                         |   | 7   |   | 5.5 |   |   |   | 8             | 7.5 | Bảy phẩy Năm  |     |
| 27      | 162310416 | Nguyễn Trí       | Tài    | B16KKT | 0                          |   | 0   |   | 0   |   |   |   | HP            | 0.0 | Không         |     |
| 28      | 162310417 | Lê Thị Phương    | Thảo   | B16KKT | 10                         |   | 7   |   | 8   |   |   |   | 7             | 7.6 | Bảy phẩy Sáu  |     |
| 29      | 162310418 | Võ Duy           | Thịnh  | B16KKT | 8                          |   | 7.8 |   | 8   |   |   |   | 9.5           | 8.8 | Tám phẩy Tám  |     |
| 30      | 162310419 | Nguyễn Đình      | Thông  | B16KKT | 7                          |   | 6.4 |   | 7.5 |   |   |   | 10            | 8.7 | Tám phẩy Bảy  |     |
| 31      | 162310420 | Nguyễn Hoàng     | Thơ    | B16KKT | 10                         |   | 9.3 |   | 3   |   |   |   | 7.5           | 6.8 | Sáu phẩy Tám  |     |
| 32      | 162310422 | Hoàng Thị        | Thùy   | B16KKT | 9                          |   | 8.3 |   | 5   |   |   |   | 9             | 7.9 | Bảy phẩy Chín |     |
| 33      | 162310423 | Lê Thị Thanh     | Thủy   | B16KKT | 10                         |   | 6.1 |   | 3   |   |   |   | 10            | 7.9 | Bảy phẩy Chín |     |
| 34      | 162310425 | Phạm Thị Lệ      | Thủy   | B16KKT | 10                         |   | 8.5 |   | 3   |   |   |   | 9             | 7.6 | Bảy phẩy Sáu  |     |
| 35      | 162310428 | Hoàng Thị Quỳnh  | Trang  | B16KKT | 8                          |   | 7.3 |   | 8.5 |   |   |   | 7.5           | 7.8 | Bảy phẩy Tám  |     |
| 36      | 162310429 | Mai Thị Xuân     | Trang  | B16KKT | 7                          |   | 7.5 |   | 9   |   |   |   | 3.8           | 0.0 | Không         |     |
| 37      | 162310431 | Trần Thị Huyền   | Trang  | B16KKT | 10                         |   | 6.8 |   | 7   |   |   |   | 8             | 7.8 | Bảy phẩy Tám  |     |
| 38      | 162310432 | Trần Thị Mỹ      | Trắc   | B16KKT | 8                          |   | 3.8 |   | 0   |   |   |   | 9             | 6.1 | Sáu phẩy Một  |     |
| 39      | 162310433 | Trần Thanh Thực  | Trân   | B16KKT | 10                         |   | 8   |   | 6   |   |   |   | 10            | 8.8 | Tám phẩy Tám  |     |
| 40      | 162310434 | Huỳnh Thị Xuân   | Triều  | B16KKT | 8                          |   | 7.5 |   | 5.5 |   |   |   | 8             | 7.3 | Bảy phẩy Ba   |     |
| 41      | 162310435 | Hoàng Thị Thủy   | Tú     | B16KKT | 8                          |   | 9   |   | 7.5 |   |   |   | 10            | 9.1 | Chín phẩy Một |     |
| 42      | 162310436 | Nguyễn Anh       | Tuấn   | B16KKT | 10                         |   | 7.8 |   | 3   |   |   |   | 10            | 8.0 | Tám           |     |
| 43      | 162310437 | Hồ Thị Ánh       | Tuyết  | B16KKT | 10                         |   | 6.3 |   | 7.5 |   |   |   | 8.5           | 8.2 | Tám phẩy Hai  |     |

| BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  |           |                      |       | ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOẢ B16KKT    |                            |   |     |   |     |   |   |   |               |         |               |     |
|------------------------|-----------|----------------------|-------|-------------------------------------|----------------------------|---|-----|---|-----|---|---|---|---------------|---------|---------------|-----|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN |           |                      |       | TÊN HỌC PHẦN: KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH 1 |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | ĐỢT HỌC |               |     |
|                        |           |                      |       | MÃ HỌC PHẦN : AUD 402               |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | TÍN CHỈ |               |     |
| Ngày thi: 26/04/2012   |           |                      |       |                                     |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | LẦN THI |               |     |
|                        |           |                      |       |                                     |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | 6       |               |     |
|                        |           |                      |       |                                     |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | 3       |               |     |
|                        |           |                      |       |                                     |                            |   |     |   |     |   |   |   |               | 1       |               |     |
| ST<br>T                | MSV       | Họ và tên            |       | Lớp                                 | ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%) |   |     |   |     |   |   |   | ĐIỂM TỔNG KẾT |         | Ghi chú       |     |
|                        |           |                      |       |                                     | A                          | P | Q   | H | L   | M | I | G | F             | SỐ      |               | CHỮ |
|                        |           |                      |       |                                     | 10                         |   | 10  |   | 25  |   |   |   | 55            | 100     |               |     |
| 44                     | 162310439 | Lê Thị Cẩm Vân       | Vân   | B16KKT                              | 10                         |   | 7.3 |   | 8   |   |   |   | 4.5           | 6.2     | Sáu phẩy Hai  |     |
| 45                     | 162310440 | Kiều Nguyễn Thế Vũ   | Vũ    | B16KKT                              | 8                          |   | 3.8 |   | 0   |   |   |   | 7             | 5.0     | Năm           |     |
| 46                     | 162310442 | Hoàng Thị Ngọc Ý     | Ý     | B16KKT                              | 10                         |   | 6.3 |   | 6.5 |   |   |   | 8.5           | 7.9     | Bảy phẩy Chín |     |
| 47                     | 162310444 | Nguyễn Bảo Yến       | Yến   | B16KKT                              | 8                          |   | 7.9 |   | 5.5 |   |   |   | 8.5           | 7.6     | Bảy phẩy Sáu  |     |
| 48                     | 162310446 | Ông Thị Yến          | Yến   | B16KKT                              | 10                         |   | 6.4 |   | 3   |   |   |   | 10            | 7.9     | Bảy phẩy Chín |     |
| 49                     | 162320353 | Vũ Thị Thùy Trang    | Trang | B16KKT                              | 10                         |   | 8.3 |   | 10  |   |   |   | 10            | 9.8     | Chín phẩy Tám |     |
| 50                     | 162330807 | Trần Thị Kim Oanh    | Oanh  | B16KKT                              | 7                          |   | 6.4 |   | 8   |   |   |   | 8.5           | 8.0     | Tám           |     |
| 51                     | 162350447 | Trương Thị Thùy An   | An    | B16KKT                              | 10                         |   | 7.9 |   | 8   |   |   |   | 8.5           | 8.5     | Tám phẩy Năm  |     |
| 52                     | 162350472 | Lê Sỹ Hiếu           | Hiếu  | B16KKT                              | 10                         |   | 8   |   | 9   |   |   |   | 7             | 7.9     | Bảy phẩy Chín |     |
| 53                     | 152317504 | Hoàng Thị Hiền Trang | Trang | B16KKT                              | 0                          |   | 0   |   | 0   |   |   |   | HP            | 0.0     | Không         |     |
| 1                      | 152317465 | Nguyễn Thị Hà Linh   | Linh  | B15KKT                              | 10                         |   | 5.3 |   | 3   |   |   |   | 5.5           | 5.3     | Năm phẩy Ba   |     |
| 2                      | 152317457 | Nguyễn Thị Hằng      | Hằng  | B15KKT                              | 10                         |   | 7   |   | 7   |   |   |   | 5             | 6.2     | Sáu phẩy Hai  |     |
|                        |           |                      |       |                                     |                            |   |     |   |     |   |   |   |               |         |               |     |

| BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU |                   |    |       |         |
|-----------------------|-------------------|----|-------|---------|
| STT                   | NỘI DUNG THỐNG KÊ | SL | TỶ LỆ | GHI CHÚ |
| 1                     | Số sinh viên đạt  | 44 | 80%   |         |
| 2                     | Số sinh viên nợ   | 11 | 20%   |         |
| TỔNG CỘNG :           |                   | 55 | 100%  |         |

|                  |  |                       |  |                            |  |                                    |  |
|------------------|--|-----------------------|--|----------------------------|--|------------------------------------|--|
| LẬP BẢNG         |  | KIỂM TRA              |  | GIÁM ĐỐC TT ĐÀO TẠO BẢNG 2 |  | Đà Nẵng, ngày 16 tháng 05 năm 2012 |  |
|                  |  | (ký và ghi rõ họ tên) |  |                            |  | PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH          |  |
|                  |  |                       |  | (ký và ghi rõ họ tên)      |  |                                    |  |
| Nguyễn T K Phụng |  | Phạm Hồng Phương      |  | Hồ Hà Đông                 |  | ThS. Nguyễn Hữu Phú                |  |